

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
MST: 42 00 486 169

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2026

NƠI NHẬN : LƯU

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		4.470.598.128.186	5.292.178.508.606
<i>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	19.737.531.602	172.484.107.302
1.Tiền	111		19.737.531.602	172.484.107.302
2.Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	635.000.000.000	635.000.000.000
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		635.000.000.000	635.000.000.000
4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124			
5.Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
<i>III.Các khoản phải thu ngắn hạn:</i>	130		235.509.054.036	181.015.646.738
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	95.846.014.403	17.155.717.193
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	15.586.780.705	51.030.676.763
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	124.668.650.100	113.421.643.954
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.07	(592.391.172)	(592.391.172)
7.Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.06		
<i>IV.Hàng tồn kho</i>	140	V.08	3.520.779.337.981	4.237.060.745.925
1.Hàng tồn kho	141		3.520.779.337.981	4.237.060.745.925
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
<i>V.Tài sản sinh học ngắn hạn</i>	150	V.12	11.407.630.477	19.508.418.184
1.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		11.407.630.477	19.508.418.184
2.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
<i>VI.Tài sản ngắn hạn khác</i>	160		48.164.574.090	47.109.590.457
1.Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.15	13.846.330.208	6.560.956.433
2.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		358.658.452	838.584.960
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	33.959.585.430	39.710.049.064
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5.Tài sản ngắn hạn khác	165	V.16		
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		1.474.939.182.718	1.514.740.619.597
<i>I.Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		14.000.686.292	13.970.103.327
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu dài hạn khác	215	V.05	14.000.686.292	13.970.103.327
6.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II.Tài sản cố định	220		822.061.037.349	857.913.897.352
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	797.171.412.907	833.867.561.098
- Nguyên giá	222		2.444.742.442.271	2.435.046.989.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.647.571.029.364)	(1.601.179.428.285)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.13		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.11	24.889.624.442	24.046.336.254
- Nguyên giá	228		27.177.749.480	26.299.749.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.288.125.038)	(2.253.413.226)
III.Tài sản sinh học dài hạn	230	V.12	1.210.215.208	1.551.073.415
1.Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		1.210.215.208	1.551.073.415
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		1.210.215.208	1.551.073.415
- Nguyên giá	234		7.352.956.408	7.502.464.632
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		(6.142.741.200)	(5.951.391.217)
2.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV.Bất động sản đầu tư	240	V.14		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.09	2.767.399.204	3.266.211.311
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.767.399.204	3.266.211.311
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	523.810.858.501	523.810.858.501
1.Đầu tư vào công ty con	261		384.476.870.275	384.476.870.275
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		240.364.400.000	240.364.400.000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		25.924.890.000	25.924.890.000
4.Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(126.955.301.774)	(126.955.301.774)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI.Tài sản dài hạn khác	270		111.088.986.164	114.228.475.691
1.Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.15	111.088.986.164	114.228.475.691
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.25		
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4.Tài sản dài hạn khác	274	V.16		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		5.945.537.310.904	6.806.919.128.203

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.400.291.018.205	4.356.338.833.665
<i>I.Nợ ngắn hạn</i>	310		3.397.877.133.758	4.352.604.949.218
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	344.325.892.861	393.797.806.940
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.667.891.228	49.470.122.256
3.Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	306.459.009.827	324.818.719.713
5.Phải trả người lao động	315		153.556.207.671	175.677.812.621
6.Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	32.464.433.209	76.626.893.937
7.Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8.Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9.Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	50.255.578	351.789.056
10.Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	988.717.411	11.115.791.785
11.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	2.251.520.112.271	3.029.972.213.636
12.Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25		
13.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		280.844.613.702	290.773.799.274
14.Quỹ bình ổn giá	324			
15.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
<i>II.Nợ dài hạn</i>	330		2.413.884.447	3.733.884.447
1.Phải trả người bán dài hạn	331	V.18		
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4.Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6.Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7.Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8.Phải trả dài hạn khác	338	V.21		1.320.000.000
9.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17		
10.Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11.Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26	63.884.447	63.884.447
13.Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		2.350.000.000	2.350.000.000
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.545.246.292.699	2.450.580.294.538
(400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)				
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	2.336.766.294.538	2.336.766.294.538
2.Thặng dư vốn	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		113.814.000.000	113.814.000.000
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		94.665.998.161	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		94.665.998.161	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.945.537.310.904	6.806.919.128.203

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu



Lại Trần Hoài Khanh

Kế toán trưởng

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Dân Tiến

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Hoài Trung

CHỦ TỊCH HĐQT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.451.092.170.435	1.445.784.625.514	2.838.059.493.023	2.990.149.521.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.769.625	10.180.313	7.698.439	10.180.313
2a. Chiết khấu thương mại			1.769.625	7.430.313	7.698.439	7.430.313
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.451.090.400.810	1.445.774.445.201	2.838.051.794.584	2.990.139.341.654
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.280.211.239.379	1.281.892.331.484	2.500.203.810.974	2.679.399.930.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		170.879.161.431	163.882.113.717	337.847.983.610	310.739.410.826
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.5				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.6	35.289.657.461	52.004.801.482	53.072.354.458	69.910.676.528
8. Chi phí tài chính	23	VI.7	33.560.556.803	33.988.645.965	70.106.537.818	59.569.635.841
Trong đó: - Chi phí lãi vay	24		30.477.918.635	25.707.214.585	59.529.723.581	46.736.424.843
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	62.251.030.636	66.196.179.827	124.020.236.094	132.680.968.859
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	47.102.235.659	57.264.465.895	75.114.672.663	77.765.529.237
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.254.995.794	58.437.623.512	121.678.891.493	110.633.953.417
12. Thu nhập khác	31	VI.10	1.468.845.657	89.180.023	1.928.271.865	675.143.347
13. Chi phí khác	32	VI.11	183.719.916	134.934.954	318.180.200	429.581.586
14. Lợi nhuận khác	40		1.285.125.741	(45.754.931)	1.610.091.665	245.561.761
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.540.121.535	58.391.868.581	123.288.983.158	110.879.515.178
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	7.924.424.253	5.214.811.906	18.978.234.997	15.016.817.410
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.14	56.615.697.282	53.177.056.675	104.310.748.161	95.862.697.768

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Người đại diện theo pháp luật
CHỦ TỊCH HĐQT







Lại Trần Hoài Khanh Nguyễn Dân Tiến

Phạm Hoài Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.282.169.521.171	2.353.407.422.900	4.483.049.623.194	4.690.592.363.598
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(753.257.781.888)	(1.479.015.312.775)	(1.603.061.714.336)	(2.489.311.419.750)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(115.749.589.513)	(97.889.043.789)	(272.493.835.814)	(200.028.573.912)
4	Chi phí đi vay đã trả	04		(30.477.918.635)	(25.707.214.585)	(62.789.435.202)	(49.847.305.127)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.466.038.923)		(12.154.964.000)	
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.183.159.611	21.190.049.685	32.328.400.329	37.778.421.542
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.065.462.758.126)	(1.024.844.083.747)	(1.994.816.480.659)	(2.038.458.253.559)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		332.938.593.697	(252.858.182.311)	570.061.593.512	(49.274.767.353)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.251.362.451)	(8.710.964.387)	(32.335.163.360)	(16.602.587.316)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(69.425.926)	(50.000.000)	(65.082.372)	(261.052.709)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.000.000.000)	(180.000.000.000)	(440.000.000.000)	(610.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150.000.000.000	220.000.000.000	440.000.000.000	915.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.193.038.456	37.849.971.566	88.044.177.885	103.168.453.557
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.872.250.079	69.089.007.179	55.643.932.153	391.304.813.532

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3	Tiền thu từ đi vay	33		1.193.651.341.750	1.945.399.069.195	2.465.967.479.565	3.595.640.118.927
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.589.158.029.657)	(1.982.075.789.386)	(3.244.419.580.930)	(3.821.130.411.216)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(34.897.000.000)		(109.600.958.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(395.506.687.907)	(71.573.720.191)	(778.452.101.365)	(335.091.251.189)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(48.695.844.131)	(255.342.895.323)	(152.746.575.700)	6.938.794.990
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.433.375.733	349.660.255.321	172.484.107.302	87.378.565.008
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19.737.531.602	94.317.359.998	19.737.531.602	94.317.359.998

Người lập biểu

Lại Trần Hoài Khanh

Kế toán trưởng
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Dân Tiến

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2026
 Người đại diện theo pháp luật
CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Hoài Trung

H
 ẸN
 ANH HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, nông nghiệp, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
 - Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào;
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
 - Trồng cây hàng năm khác;
 - Chăn nuôi trâu, bò;
 - Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
 - Chăn nuôi dê, cừu;
 - Chăn nuôi lợn;
 - Chăn nuôi gia cầm;
 - Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
 - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
 - Sản xuất giống thủy sản;
 - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
 - Sản xuất, chế biến nguyên phụ liệu thuốc lá;
 - Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;



- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất giày, dép;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điểu và cá sấu);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;

- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;

- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lã chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lã trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lã lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;

- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp:

	Tỷ lệ góp vốn
- Danh sách các công ty con:	
+ Công ty cổ phần Du lịch Long Phú	52,50%
+ Công ty TNHH Thương mại Khatoco	100,00%
+ Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	83,86%
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco	100,00%
- Công ty liên kết :	
+ Công ty cổ phần Đông Á	29,00%
+ Công ty cổ phần In Bao Bì Khatoco	29,00%
+ Công ty cổ phần Du lịch Khánh Tâm	29,00%
+ Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	29,04%
+ Công ty cổ phần Tân Việt	38,08%
+ Công ty cổ phần Khatoco Liberty	29,60%
- Đầu tư góp vốn dài hạn khác :	
+ Công ty TNHH Invest Park Nha Trang	12,73%
+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đối Nha Trang	8,89%
- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:	
+ Nhà máy Thuốc Lá Khatoco Khánh Hòa	
+ Xí nghiệp May Khatoco	
+ Chi nhánh TP.HCM	
+ Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên	
+ Công viên du lịch Yang Bay	
+ Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	
+ Công ty kinh doanh Đà điểu Cá sấu Khatoco	
+ Chi nhánh Gia Lai	
+ Nhà máy Thuốc lá Khatoco Nghệ An	
+ Câu lạc bộ Bóng đá Khánh Hòa	

7. Số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 2.020 người



8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1/2026, kết thúc vào ngày 31/12/2026

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư Số: 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ một cách tương đối đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định

4- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dư năm trước

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
 - Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa

7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao theo phương pháp đường thẳng

8- Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Tài sản sinh học còn lại không phải là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ hoặc súc vật làm việc, cụ thể được quy định như sau:

- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ: Việc kế toán tương tự như đối với TSCĐ
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

9- Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

- chi phí chờ phân bổ. :chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm : công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh có giá trị lớn . . .
- Chi phí khác: các khoản chi phí khác được vốn hóa gồm : chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập . . .
- Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ. : phương pháp đường thẳng

10- Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

11- Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

phải trả cổ tức, lợi nhuận dùng để phản ánh số cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp phải trả cho các cổ đông hoặc các bên góp vốn theo quyết định phân phối lợi nhuận.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Một số khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: doanh thu chờ phân bổ là doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - . Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
 - . Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
 - . Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó
- Dự phòng phải trả được lập vào cuối kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế

toán đó.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi có đủ các điều kiện theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay". Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

16- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay mượn, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay mượn, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : được xác định theo công thức tính quy định trong thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - . Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - . Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ
 - . Vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng viện trợ sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
 - . Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được phản ánh vào tài khoản 412 trong các trường hợp sau :
 - + Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản
 - + Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước
 - + Các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)
 - . Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh liên kết hoặc đầu tư vào công ty con thì được phản ánh vào tài khoản thu nhập khác, chi phí khác
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào tài khoản 413 trong các trường hợp :



- . Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư)
- . Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- . Doanh thu bán hàng : việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích
- . Doanh thu cung cấp dịch vụ : việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- . Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- . Thu nhập khác : việc ghi nhận thu nhập khác tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

19- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ

20- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán

21- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính :chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

22- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

23- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đơn vị tính : đồng
- Tiền mặt	1.014.778.263	649.239.537
- Tiền gửi không kỳ hạn	18.722.753.339	171.834.867.765
+ Ngân hàng TMCP Công Thương CN Khánh Hòa	12.247.110.069	36.577.544.077
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Khánh Hòa	3.000.191.772	39.390.246.729
+ Ngân hàng khác	3.475.451.498	95.867.076.959
- Tương đương tiền		

Cộng : 19.737.531.602 172.484.107.302

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	635.000.000.000	635.000.000.000		635.000.000.000	635.000.000.000	
b1) Ngắn hạn	635.000.000.000	635.000.000.000		635.000.000.000	635.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	635.000.000.000	635.000.000.000		635.000.000.000	635.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Công Thương CN Khánh Hòa	95.000.000.000	95.000.000.000		95.000.000.000	95.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển CN Nha Trang	50.000.000.000	50.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển CN Khánh Hòa	410.000.000.000	410.000.000.000		410.000.000.000	410.000.000.000	
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Khánh Hòa	80.000.000.000	80.000.000.000		80.000.000.000	80.000.000.000	

b2) Dài hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Cuối kỳ</i>			<i>Đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>
- Đầu tư vào công ty con	384.476.870.275	384.079.827.216	397.043.059	384.476.870.275	384.079.827.216	397.043.059
+ Công ty CP Du lịch Long Phú (52,50%)	13.120.560.000	12.723.516.941	397.043.059	13.120.560.000	12.723.516.941	397.043.059
+ Công ty CP Bao Bì Tân Khánh An (83,86%)	31.865.000.000	31.865.000.000		31.865.000.000	31.865.000.000	
+ Công ty TNHH Thương mại Khatoco (100%)	226.501.987.422	226.501.987.422		226.501.987.422	226.501.987.422	
+ Cty TNHH MTV ĐT&KD bất động sản Khatoco (100%)	112.989.322.853	112.989.322.853		112.989.322.853	112.989.322.853	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	240.364.400.000	123.356.141.285	117.008.258.715	240.364.400.000	123.356.141.285	117.008.258.715
+ Công ty CP Đông Á (29%)	3.480.000.000	3.480.000.000		3.480.000.000	3.480.000.000	
+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)	64.960.000.000		64.960.000.000	64.960.000.000		64.960.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Khánh Hà (29,04%)	75.500.000.000	68.132.293.101	7.367.706.899	75.500.000.000	68.132.293.101	7.367.706.899
+ Công ty CP Tân Việt (38,08%)	43.624.400.000	28.543.848.184	15.080.551.816	43.624.400.000	28.543.848.184	15.080.551.816
+ Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	23.200.000.000	23.200.000.000		23.200.000.000	23.200.000.000	
+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	29.600.000.000		29.600.000.000	29.600.000.000		29.600.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	25.924.890.000	16.374.890.000	9.550.000.000	25.924.890.000	16.374.890.000	9.550.000.000
- Đầu tư góp vốn	25.924.890.000	16.374.890.000	9.550.000.000	25.924.890.000	16.374.890.000	9.550.000.000
+ Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang (12,73%)	9.550.000.000		9.550.000.000	9.550.000.000		9.550.000.000
+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đối Nha Trang (8,89%)	16.000.000.000	16.000.000.000		16.000.000.000	16.000.000.000	
+ Cty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000	374.890.000		374.890.000	374.890.000	

- Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

03. Phải thu của khách hàng

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	95.846.014.403		17.155.717.193	567.391.172
- Angles Worlds PTE, LTD	20.719.767.931		5.523.738.188	
- JP GLOBAL IMPORT INC (Mỹ)			6.158.143.803	
- Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)		3.300.000		

- Công ty TNHH Thương mại Khatoco (100%)	48.815.671.634			
- Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	18.940.000		11.600.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.288.334.838	567.391.172	5.462.235.202	567.391.172

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách là các bên liên quan

- Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)	3.300.000			
- Công ty TNHH Thương mại Khatoco (100%)	48.815.671.634			
- Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	18.940.000		11.600.000	

04. Trả trước cho người bán

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH thuốc lá Hữu Nghị	15.586.780.705	51.030.676.763
- Công ty TNHH Phước Đạt		10.385.000.000
- CN công ty TNHH Nhân Tín tại Gia Lai	4.545.373.800	
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ AyunPa	3.430.957.500	4.340.000.000
- Công ty TNHH MTV Mai Yên		5.890.000.000
- Công ty TNHH MTV Thúy Trân		3.720.000.000
- Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)		4.650.000.000
- Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (83,86%)	2.407.360.000	37.760.000
- Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)		15.973.200
- Các khoản Trả trước cho người bán khác	5.203.089.405	21.991.943.563

b) Trả trước cho người bán dài hạn

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)	2.407.360.000	53.733.200
- Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (83,86%)		37.760.000
- Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)	2.407.360.000	15.973.200

05. Phải thu khác

	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	124.668.650.100		113.421.643.954	

- Phải thu về Lợi nhuận sau thuế	29.559.213.102	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		38.509.241.586
+ Công ty TNHH Thương Mại Khatoco		38.509.241.586
- Phải thu người lao động	612.580.017	919.769.910
+ Tạm ứng	610.707.417	158.320.382
+ Phải thu người lao động (Thuế TNCN)	1.872.600	761.449.528
- Ký cược, ký quỹ;	26.000.000	26.000.000
- Phải thu khác	94.470.856.981	73.966.632.458
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		8.911.095.891
+ Công ty Bảo hiểm Bảo Minh Khánh Hòa (*)	87.605.463	
+ BRITISH AMERICAN TOBACCO (SGP) PTE LTD (chênh lệch tỷ giá thanh toán)	455.949.240	5.072.442.240
+ Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất	3.966.542.467	4.245.494.467
+ Tổng công ty Khánh Việt (Phí dịch vụ bảo vệ rừng YangBay)	55.038.148	
+ UBND Thành Phố Nha Trang (tiền đền bù giải tỏa Dự án khu đô thị Phước Đồng)	54.231.898.410	54.231.898.410
+ Hải Quan Cửa Khẩu Cảng Nha Trang (Thuế GTGT hàng NK)		503.086.233
+ Thuế TTĐB thu hộ	34.736.233.842	
+ Phải thu khác	937.589.411	1.002.615.217
b) Dài hạn	14.000.686.292	13.970.103.327
- Ký cược, ký quỹ;	14.000.686.292	13.970.103.327
Cộng :	138.669.336.392	127.391.747.281

06. Tài sản thiếu chờ xử lý

07. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng
- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn:	599.539.872	7.148.700	592.391.172	599.539.872	7.148.700	592.391.172
+ Quá hạn trên 3 năm	575.710.872		575.710.872	575.710.872		575.710.872
+ Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	23.829.000	7.148.700	16.680.300	23.829.000	7.148.700	16.680.300
Cộng :	599.539.872	7.148.700	592.391.172	599.539.872	7.148.700	592.391.172

08. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường			28.210.765.968	

- Nguyên liệu, vật liệu	2.726.437.450.285	3.197.218.916.363
- Công cụ, dụng cụ	1.491.096.912	1.406.016.352
- Chi phí SXKD dở dang	14.820.646.297	37.816.069.088
- Thành phẩm	777.018.348.815	953.066.259.449
- Hàng hoá	633.844.508	10.454.636.982
- Hàng gửi đi bán	377.951.164	8.888.081.723
Cộng :	3.520.779.337.981	4.237.060.745.925

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
b) Chi phí XD CB dở dang	2.767.399.204	2.767.399.204	3.266.211.311	3.266.211.311
* Dự án tại văn phòng Tổng Công ty	1.517.865.850	1.517.865.850	1.031.240.452	1.031.240.452
+ Nhà kho số 2 Đắc Lắc	32.261.111	32.261.111	32.261.111	32.261.111
+ Máy phum Menthol	798.725.000	798.725.000	404.238.000	404.238.000
+ Máy nén khí trục vít			5.555.556	5.555.556
+ Xe nâng điện kẹp càng xoay			18.518.519	18.518.519
+ Hệ thống xử lý nước thải Ninh Ích	686.879.739	686.879.739	570.667.266	570.667.266
* Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khánh Hòa	31.225.556	31.225.556	990.114.646	990.114.646
* Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	900.932.800	900.932.800	931.109.558	931.109.558
* Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	317.374.998	317.374.998	313.746.655	313.746.655

10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
1. Số dư đầu năm :	852.175.364.385	1.433.165.264.719	124.635.592.106	20.174.818.159	229.349.091	4.666.600.923	2.435.046.989.383
2. Số tăng trong năm :	779.841.684	6.931.430.724	1.204.703.705	1.079.637.870			9.995.613.983
- Mua sắm lắp đặt	444.049.947	6.931.430.724	1.204.703.705	1.079.637.870			9.659.822.246
- Xây dựng cơ bản	335.791.737						335.791.737
3. Số giảm trong năm :		49.500.000	250.661.095				300.161.095
- Thanh lý, Nhượng bán		49.500.000	250.661.095				300.161.095
4. Số dư cuối năm :	852.955.206.069	1.440.047.195.443	125.589.634.716	21.254.456.029	229.349.091	4.666.600.923	2.444.742.442.271
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
1. Số dư đầu năm :	421.385.394.918	1.080.602.042.572	77.497.023.029	17.193.347.212	229.349.091	4.272.271.463	1.601.179.428.285
2. Số tăng trong năm :	14.299.942.433	29.301.862.219	2.496.175.666	559.585.270		34.196.586	46.691.762.174
- Trích KHCB	14.299.942.433	29.301.862.219	2.496.175.666	559.585.270		34.196.586	46.691.762.174
3. Số giảm trong năm :		49.500.000	250.661.095				300.161.095
- Thanh lý, Nhượng bán		49.500.000	250.661.095				300.161.095
4. Số dư cuối năm :	435.685.337.351	1.109.854.404.791	79.742.537.600	17.752.932.482	229.349.091	4.306.468.049	1.647.571.029.364
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH							
1. Số dư đầu năm :	430.789.969.467	352.563.222.147	47.138.569.077	2.981.470.947		394.329.460	833.867.561.098
2. Số dư cuối năm :	417.269.868.718	330.192.790.652	45.847.097.116	3.501.523.547		360.132.874	797.171.412.907

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

1.031.527.906.520

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
1.Số dư đầu năm :	24.778.958.000		1.520.791.480			26.299.749.480
2.Số tăng trong năm :			950.000.000			950.000.000
-Mua sắm lắp đặt			950.000.000			950.000.000
3.Số giảm trong năm :			72.000.000			72.000.000
-Thanh lý, Nhượng bán			72.000.000			72.000.000
4.Số dư cuối năm :	24.778.958.000		2.398.791.480			27.177.749.480
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1.Số dư đầu năm :	935.267.260		1.318.145.966			2.253.413.226
2.Số tăng trong năm :	30.800.232		75.911.580			106.711.812
-Trích KHCB	30.800.232		75.911.580			106.711.812
3.Số giảm trong năm :			72.000.000			72.000.000
-Thanh lý, Nhượng bán			72.000.000			72.000.000
4.Số dư cuối năm :	966.067.492		1.322.057.546			2.288.125.038
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
1.Số dư đầu năm :	23.843.690.740		202.645.514			24.046.336.254
2.Số dư cuối năm :	23.812.890.508		1.076.733.934			24.889.624.442

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.092.301.480

12- Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	11.407.630.477	11.407.630.477	19.508.418.184	19.508.418.184
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	11.407.630.477	11.407.630.477	19.508.418.184	19.508.418.184
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: Đà điểu thương phẩm nuôi giết thịt giai đoạn dưới 12 tháng

- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí phát sinh không tạo ra hoặc không liên quan đến tài sản sinh học cụ thể, không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản sinh học. Thời gian khấu hao từ 2 - 10 năm

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ
I. NGUYÊN GIÁ	
1. Số dư đầu năm	7.502.464.632
- Thanh lý, nhượng bán	149.508.224
2. Số dư cuối năm	7.352.956.408
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
1. Số dư đầu năm	5.951.391.217
- Khấu hao trong năm	320.282.554
- Thanh lý, nhượng bán	128.932.571
2. Số dư cuối năm	6.142.741.200
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
- Tại ngày đầu năm	1.551.073.415
- Tại ngày cuối năm	1.210.215.208

13- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính**14- Tăng, giảm bất động sản đầu tư****15. Chi phí chờ phân bổ****a)- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí thuê kho, thuê nhà, thuê đất

- Chi phí bảo hiểm

- Chi phí khác

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

+ Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

+ Chi phí thuê đất

+ Chi phí quyền sử dụng đất

+ Giá trị cây trồng tại Ninh Tây

+ Chi phí sửa chữa

+ Chi phí đền bù giải tỏa đất

+ Chi phí lập dự án khu tắm bùn khoáng

+ Chi phí làm thủ tục khai thác nước khoáng nóng

+ Chi phí làm thủ tục khai thác nước dưới đất

+ Quyền khai thác khoáng sản nước khoáng nóng

+ Chi phí khác

Cuối kỳ**Đầu năm****13.846.330.208****6.560.956.433**

787.383.640

1.353.885.642

4.625.000.000

11.000.000

7.943.262.370

4.578.901.123

490.684.198

617.169.668

111.088.986.164**114.228.475.691**

111.088.986.164

114.228.475.691

2.442.486.537

3.805.911.827

79.856.273.900

80.826.178.622

2.005.861.567

2.044.419.883

5.895.003

6.825.801

2.106.203.593

2.815.318.035

21.929.316.635

22.404.659.951

179.911.888

233.885.470

178.519.191

232.074.945

83.333.332

477.238.836

463.202.400

1.381.962.321

1.837.982.118

Cộng :**124.935.316.372****120.789.432.124****16- Tài sản khác****17. Vay và nợ thuê tài chính****Cuối kỳ****Trong năm****Cuối kỳ****Đầu năm****Giá trị****Số có khả năng****trả nợ****Tăng****Giảm****Giá trị****Đầu năm****Số có khả năng****trả nợ****a.1) Vay ngắn hạn**

2.251.520.112.271

2.251.520.112.271

2.465.967.479.565

3.244.419.580.930

3.029.972.213.636

3.029.972.213.636

+ Ngân hàng TMCP Công Thương CN Khánh Hòa (VNĐ)

509.438.037.953

509.438.037.953

509.438.037.953

727.655.845.732

727.655.845.732

727.655.845.732

+ Ngân hàng TMCP Công Thương CN Khánh Hòa (SGD)

44.493.951.452

44.493.951.452

44.493.951.452

+ Ngân hàng TMCP Công Thương CN Khánh Hòa (USD)

24.837.081.054

24.837.081.054

27.456.754.259

2.619.673.205

+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Khánh Hòa VNĐ)

454.812.952.590

454.812.952.590

583.363.943.239

586.420.237.953

457.869.247.304

457.869.247.304

+Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển CN Khánh Hòa (SGD)	805.648.085.243	805.648.085.243	692.279.455.965	604.327.784.073	717.696.413.351	717.696.413.351
+Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Khánh Hòa (VND)	355.982.798.022	355.982.798.022	552.628.130.740	1.323.396.039.967	1.126.750.707.249	1.126.750.707.249
+Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Khánh Hòa (SGD)	56.307.205.957	56.307.205.957	56.307.205.957			

a.2) Vay dài hạn đến hạn trả

b) Vay dài hạn

Cộng : 2.251.520.112.271 2.251.520.112.271 2.465.967.479.565 3.244.419.580.930 3.029.972.213.636 3.029.972.213.636

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

18. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba

- British American TOBACO (Singapore)

- POLY TOBACCO INT'L LIMITED (HK)

- FLARO INDUSTRIES PTE LTD (SGP)

- Angel World PTE., LTD (Singapore)

- SANG ROU INTERNATIONAL (Singapore)

- XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD (Hong Kong)

- PT Bukit Muaria Jaya (Indonexia)

- Công ty TNHH Wattens Việt Nam

- Công ty TNHH SM ALUPACK

- Công ty TNHH BIO NATURE

- Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOKYO

- Công ty TNHH một thành viên Mai Yên

- Công ty TNHH MTV TMDV Ayunpa

- Công ty TNHH Thuốc lá Hữu Nghị

- Công ty CP Cát Lợi

- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản (100%)

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
344.325.892.861	344.325.892.861	393.797.806.940	393.797.806.940
9.902.948.207	9.902.948.207	185.882.428.366	185.882.428.366
33.480.198.180	33.480.198.180	2.005.285.048	2.005.285.048
69.613.610.151	69.613.610.151		
15.963.282.462	15.963.282.462	28.210.765.968	28.210.765.968
13.496.640.517	13.496.640.517	4.660.576.886	4.660.576.886
		22.796.195.640	22.796.195.640
74.982.463.906	74.982.463.906	28.881.232.380	28.881.232.380
		2.792.501.338	2.792.501.338
9.448.875.072	9.448.875.072	5.025.829.680	5.025.829.680
3.527.867.196	3.527.867.196	4.320.339.120	4.320.339.120
		3.413.781.750	3.413.781.750
3.940.436.061	3.940.436.061	5.726.985.458	5.726.985.458
3.494.162.400	3.494.162.400		
7.144.895.500	7.144.895.500		
9.535.261.600	9.535.261.600		
15.453.855.900	15.453.855.900	30.446.086.467	30.446.086.467
30.347.193	30.347.193	24.378.399	24.378.399

- Công ty CP In Bao Bì Khatoco (29%)	33.918.089.465	33.918.089.465	36.019.285.877	36.019.285.877
- Công ty CP Đông Á (29%)	5.030.876.986	5.030.876.986	4.697.465.076	4.697.465.076
- Phải trả cho các đối tượng khác	35.362.082.065	35.362.082.065	28.894.669.487	28.894.669.487

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng : 344.325.892.861 344.325.892.861 393.797.806.940 393.797.806.940

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản (100%)	30.347.193	30.347.193	24.378.399	24.378.399
- Công ty CP In Bao Bì Khatoco (29%)	33.918.089.465	33.918.089.465	36.019.285.877	36.019.285.877
- Công ty CP Đông Á (29%)	5.030.876.986	5.030.876.986	4.697.465.076	4.697.465.076

19- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
I.Thuế:	316.889.496.587	994.277.434.926	1.887.516.210.571	1.011.792.051.914	1.903.733.127.733	300.672.579.425
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	29.222.141.872	141.039.228.732	272.718.746.971	150.256.718.379	266.336.443.243	35.604.445.600
- Phát sinh năm 2026	29.222.141.872	141.039.228.732	272.718.746.971	150.256.718.379	266.336.443.243	35.604.445.600
Trong đó : + Tại Khánh Hòa	27.871.727.436	137.470.723.498	266.025.216.354	146.784.900.260	259.682.575.869	34.214.367.921
+ Tại Phú Yên	743.700.417	2.165.727.538	4.225.056.367	1.993.515.287	4.079.724.930	889.031.854
+ Tại Nghệ An	606.714.019	1.402.777.696	2.468.474.250	1.478.302.832	2.574.142.444	501.045.825
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu		12.007.460.068	29.631.542.468	12.007.460.068	29.631.542.468	
Trong đó : + Tại Khánh Hòa		12.007.460.068	29.631.542.468	12.007.460.068	29.631.542.468	
3.Thuế Tiêu thụ đặc biệt	280.191.057.293	779.719.238.838	1.498.170.233.208	788.261.615.060	1.527.516.705.222	250.844.585.279
- Phát sinh năm 2026	280.191.057.293	779.719.238.838	1.498.170.233.208	788.261.615.060	1.527.516.705.222	250.844.585.279
Trong đó : + Tại Khánh Hòa	271.331.517.292	755.154.673.123	1.449.715.433.208	763.898.837.915	1.479.222.825.220	241.824.125.280
+ Tại Phú Yên	4.772.682.857	15.001.320.000	29.246.571.429	14.597.742.858	28.272.111.429	5.747.142.857
+ Tại Nghệ An	4.086.857.144	9.563.245.715	19.208.228.571	9.765.034.287	20.021.768.573	3.273.317.142
4.Thuế Xuất, Nhập khẩu		49.614.466.671	49.841.263.775	49.614.466.671	49.841.263.775	
Trong đó : + Tại Khánh Hòa		49.614.466.671	49.841.263.775	49.614.466.671	49.841.263.775	
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.688.925.077	7.907.740.466	18.961.551.210	6.466.038.923	12.154.964.000	12.495.512.287
- Phát sinh năm 2026	5.688.925.077	7.907.740.466	18.961.551.210	6.466.038.923	12.154.964.000	12.495.512.287
Trong đó: - Nộp tại Khánh Hòa	5.563.967.172	7.730.543.744	18.537.182.080	6.333.275.723	11.897.242.895	12.203.906.357
- Nộp tại Phú Yên	81.737.044	104.108.708	249.330.356	67.032.400	148.769.444	182.297.956
- Nộp tại Nghệ An	43.220.861	73.088.014	175.038.774	65.730.800	108.951.661	109.307.974
6.Thuế Thu nhập cá nhân	1.775.183.695	2.538.476.389	5.857.224.198	3.734.929.051	5.904.371.634	1.728.036.259
- Phát sinh năm 2026	1.775.183.695	2.538.476.389	5.857.224.198	3.734.929.051	5.904.371.634	1.728.036.259
Trong đó : + Tại Khánh Hòa:	1.762.870.728	2.278.419.639	5.597.056.632	3.494.744.001	5.631.891.101	1.728.036.259
+ Tại TP HCM		181.169.250	191.191.350	181.169.250	191.191.350	
+ Tại Phú Yên	12.312.967		11.292.116	7.000.000	23.605.083	
+ Tại Nghệ An		78.887.500	57.684.100	52.015.800	57.684.100	
7.Thuế Tài nguyên	10.019.650	32.138.900	51.175.150	32.138.900	61.194.800	
- Công viên du lịch Yang Bay	8.239.650	26.825.800	43.049.650	26.825.800	51.289.300	
- Cty KD đà điều cá sấu Khatoco	1.780.000	5.313.100	8.125.500	5.313.100	9.905.500	
8.Tiền thuê đất		1.278.821.862	1.278.821.862	1.278.821.862	1.278.821.862	
9.Các loại thuế khác	2.169.000	139.863.000	11.005.651.729	139.863.000	11.007.820.729	
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, khoáng sản		129.867.000	209.856.750	129.867.000	209.856.750	
- Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản và nước thải công nghiệp	2.169.000	9.996.000	14.937.000	9.996.000	17.106.000	
- Thuế nhà thầu nước ngoài 2026			10.780.857.979		10.780.857.979	

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Luỹ kế	Quý 2	Luỹ kế	
II. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :	7.929.223.126	30.823.907.750	60.139.425.768	42.563.125.990	62.282.218.492	5.786.430.402
1. Phí phòng chống tác hại thuốc lá	7.471.761.526	19.866.213.470	39.024.906.654	20.996.768.710	40.710.237.778	5.786.430.402
- NM TLKH - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	7.235.507.126	19.211.158.385	37.732.778.654	20.347.094.653	39.422.400.978	5.545.884.802
- Phú Yên - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	127.271.543	400.035.200	779.908.571	389.273.143	753.922.971	153.257.143
- Nghệ An - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	108.982.857	255.019.885	512.219.429	260.400.914	533.913.829	87.288.457
2. Phí hỗ trợ xử lý chất thải bao thuốc lá	457.461.600	10.948.794.000	21.099.995.400	21.557.457.000	21.557.457.000	
- NM TLKH - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá	411.850.800	10.371.774.000	20.085.815.400	20.497.666.200	20.497.666.200	
- Phú Yên - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá	45.610.800	352.380.000	687.000.000	732.610.800	732.610.800	
- Nghệ An - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá		224.640.000	327.180.000	327.180.000	327.180.000	
3. Các khoản khác		8.900.280	14.523.714	8.900.280	14.523.714	
- Tiền phạt, chậm nộp thuế		8.900.280	14.523.714	8.900.280	14.523.714	
Tổng cộng:	324.818.719.713	1.025.101.342.676	1.947.655.636.339	1.054.355.177.904	1.966.015.346.225	306.459.009.827

169
ÔNG
I VI
Y TN
ANH
- T. K

19-Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
I.Thuế:	(357.349.745)	269.097.994	357.349.745	10.266.600.511	10.268.444.013	(10.268.444.013)
1.Thuế Xuất, Nhập khẩu	(88.251.751)		88.251.751	10.266.543.606	10.268.387.108	(10.268.387.108)
2.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(16.683.787)	16.683.787	16.683.787			
+ Tại Quảng Nam -> chuyển SD Khánh Hòa T4/2026	(16.683.787)	16.683.787	16.683.787			
3.Tiền thuê đất	(252.414.207)	252.414.207	252.414.207	56.905	56.905	(56.905)
II.Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :	(39.352.699.319)		39.327.983.102	23.666.425.200	23.666.425.200	(23.691.141.417)
1.Phí hỗ trợ xử lý chất thải bao thuốc lá	(124.020.000)		124.020.000	23.666.425.200	23.666.425.200	(23.666.425.200)
- NM TLKH - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá				22.557.824.400	22.557.824.400	(22.557.824.400)
- Phú Yên - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá				479.440.800	479.440.800	(479.440.800)
- Nghệ An - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá	(124.020.000)		124.020.000	629.160.000	629.160.000	(629.160.000)
2. Lợi nhuận phải nộp ngân sách	(39.203.963.102)		39.203.963.102			
+ Lợi nhuận 2022,2023	(14.936.626)		14.936.626			
+ Lợi nhuận 2025	(39.189.026.476)		39.189.026.476			
3.Các khoản khác	(24.716.217)					(24.716.217)
Tổng cộng:	(39.710.049.064)	269.097.994	39.685.332.847	33.933.025.711	33.934.869.213	(33.959.585.430)

20- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí phải trả khác

+ Trích trước lãi tiền vay dự chi năm 2025

+ Chi phí tiền điện, điện thoại, internet

+ Trích trước chi phí vận chuyển

+ Chi phí tiền bản quyền thuốc bao

+ Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn

21- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Phải trả thuế TNCN

+ Các khoản phải trả phải nộp khác

b) Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

22- Doanh thu chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

- Doanh thu cho thuê đất

b) Dài hạn

23- Trái phiếu phát hành**24- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****25- Dự phòng phải trả ngắn hạn**

- Quỹ lương 2025 trích dự phòng bổ sung quỹ tiền lương cho năm 2026

26- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Cuối kỳ****Đầu năm**

32.464.433.209

76.626.893.937

32.464.433.209

76.626.893.937

1.518.855.207

3.259.711.621

1.470.125.069

277.221.000

4.296.296

29.867.192.722

70.772.729.978

801.164.280

1.120.030.973

Cộng :

32.464.433.209

76.626.893.937

Cuối kỳ**Đầu năm**

328.264.406

300.779.415

464.000.000

10.611.715.000

196.453.005

203.297.370

75.176.005

33.964.482

121.277.000

169.532.888

Cộng :

988.717.411

11.115.791.785

Cộng :

1.320.000.000

1.320.000.000

50.255.578

351.789.056

50.255.578

351.789.056

50.255.578

351.789.056

Cuối kỳ**Đầu năm****Cuối kỳ****Đầu năm**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	63.884.447	63.884.447
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	63.884.447	63.884.447

186
 G C C
 .NH
 G T
 THÀ
 VG -

27- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	6	7	9	9	12
Số dư đầu năm trước	2.336.766.294.538					2.336.766.294.538
Tăng năm trước :		22.718.149.512	113.814.000.000		227.628.210.191	364.160.359.703
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2025			113.814.000.000			113.814.000.000
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2025		22.718.149.512				22.718.149.512
- Lợi nhuận tăng trong năm 2025					227.628.210.191	227.628.210.191
Giảm năm trước :		22.718.149.512			227.628.210.191	250.346.359.703
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2025		2.909.169.354				2.909.169.354
- K/c lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm 2024 đã thực hiện vào doanh thu hoạt động tài chính 2025		19.808.980.158				19.808.980.158
* Phân phối lợi nhuận 2025:						
- K/c Lợi nhuận năm 2025 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính					40.768.973.524	40.768.973.524
-Trích Quỹ đầu tư phát triển 2025					113.814.000.000	113.814.000.000
-Trích Quỹ khen thưởng 2025					21.913.571.000	21.913.571.000
-Trích Quỹ phúc lợi 2025					51.131.665.667	51.131.665.667
Số dư cuối năm trước	2.336.766.294.538		113.814.000.000			2.450.580.294.538
Số dư đầu năm nay	2.336.766.294.538		113.814.000.000			2.450.580.294.538
Tăng năm nay :					104.310.748.161	104.310.748.161
- Lợi nhuận tăng trong năm 2026					104.310.748.161	104.310.748.161
Giảm năm nay :					9.644.750.000	9.644.750.000
- K/c Lợi nhuận năm 2026 phải nộp NSNN theo ND 366/2025 ngày 31/12/2025					9.644.750.000	9.644.750.000
Số dư cuối năm nay	2.336.766.294.538		113.814.000.000		94.665.998.161	2.545.246.292.699

28- Chênh lệch đánh giá lại tài sản**29- Chênh lệch tỷ giá****30- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Năm nay****Năm trước****Năm nay****Năm trước****Cuối kỳ****Đầu năm**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

đ) Ngoại tệ các loại

- Ngoại tệ USD

31.014,06

155.852,20

- Ngoại tệ EUR

0,02

2.206,19

- Ngoại tệ SGD

150.908,45

20.781,63

- Ngoại tệ HKD

39.665,03

Vàng tiền tệ, Kim khí quý, đá quý

e) Nợ khó đòi đã xử lý

5.686.186.312

5.686.186.312

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

6T đầu năm 2026 6T đầu năm 2025**01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)**

a) Doanh thu

2.838.059.493.023 2.990.149.521.967

- Doanh thu bán hàng

2.810.005.078.974 2.964.037.834.688

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

28.054.414.049 26.111.687.279

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

1.952.569.163.478 2.137.080.742.410

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty con

1.951.812.648.261 2.136.112.968.906

+ Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)

125.467.932 114.843.900

+ Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (83,86%)

64.896.000 79.688.000

+ Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)

1.951.613.472.329 2.135.879.119.858

+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco (100%)

8.812.000 39.317.148

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết	756.515.217	967.773.504
+ Công ty CP Đông Á (29%)	362.126.482	465.732.584
+ Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	314.836.735	19.120.000
+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)		423.651.520
+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	79.552.000	59.269.400
- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị có vốn đầu tư khác khác		
02- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	7.698.439	10.180.313
- Chiết khấu thương mại	7.698.439	7.430.313
- Giảm giá hàng bán		2.750.000
- Hàng bán bị trả lại		
03- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	2.838.051.794.584	2.990.139.341.654
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2.809.997.380.535	2.964.027.634.375
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	28.054.414.049	26.111.687.279
04- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	2.500.203.810.974	2.679.399.930.828
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.478.698.929.042	2.651.268.127.147
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.504.881.932	28.131.803.681
05- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT (mã số 21)		
06- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 22)	6T đầu năm 2026	6T đầu năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.225.839.868	10.967.623.750
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.398.000.270	35.798.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.453.054.638	21.597.076.091
- Lãi bán hàng trả chậm	995.459.682	1.547.976.687
Cộng :	53.072.354.458	69.910.676.528
07- Chi phí tài chính (mã số 23)	6T đầu năm 2026	6T đầu năm 2025
- Lãi tiền vay	59.529.723.581	46.736.424.843
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		7.703.914

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

10.576.814.237 12.825.507.084

Cộng : 70.106.537.818 59.569.635.841

08- Chi phí bán hàng (mã số 25)

- Nguyên vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Lương
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL
- Khấu hao TSCĐ
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá
- Phí hỗ trợ xử lý chất thải bao thuốc lá
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

6T đầu năm 2026 6T đầu năm 2025

607.093.290 744.763.500

1.377.651.197 1.017.512.632

6.600.723.031 5.715.879.863

1.207.074.610 1.589.051.319

1.164.680.593 1.042.079.919

39.024.906.654 42.645.488.827

21.224.015.400 23.479.869.600

4.794.054.522 3.420.310.072

48.020.036.797 53.026.013.127

Cộng : 124.020.236.094 132.680.968.859

09- Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 26)

- Nguyên vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Lương công nhân viên
- Lương viên chức quản lý
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL
- Khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

6T đầu năm 2026 6T đầu năm 2025

128.389.051 96.395.081

336.129.252 889.620.078

54.079.246.096 64.983.362.453

3.200.000.000 2.881.227.000

1.286.080.637 984.879.553

629.601.132 831.935.980

1.582.344.140 996.869.161

13.872.882.355 6.101.239.931

Cộng : 75.114.672.663 77.765.529.237

10- Thu nhập khác (mã số 31)

- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ

6T đầu năm 2026 6T đầu năm 2025

- Thu nhập vật tư, phế liệu	222.082.903	374.429.999
- Thu tiền đền bù	1.359.502.979	
- Thu nhập khác	346.685.983	300.713.348
Cộng :	1.928.271.865	675.143.347
11- Chi phí khác (mã số 32)	6T đầu năm 2026	6T đầu năm 2025
- Chi phí thanh lý TSCĐ	65.082.372	261.052.709
- Chi phí khác	253.097.828	168.528.877
Cộng :	318.180.200	429.581.586
12,13,14- Thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại và lợi nhuận sau thuế	6T đầu năm 2026	6T đầu năm 2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	123.288.983.158	110.879.515.178
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(28.397.808.173)	(35.795.428.128)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	192.097	2.571.872
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	192.097	2.571.872
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	28.398.000.270	35.798.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	28.398.000.270	35.798.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	94.891.174.985	75.084.087.050
- <i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	94.891.174.985	75.084.087.050
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông	18.978.234.997	15.016.817.410
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	18.978.234.997	15.016.817.410
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	104.310.748.161	95.862.697.768
15- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6T đầu năm 2026	6T đầu năm 2025
- Nguyên vật liệu	1.739.285.108.164	2.028.147.855.663
- Công cụ dụng cụ	8.925.681.585	6.578.368.888
- Lương	253.716.500.000	251.519.227.000
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	17.361.032.479	16.489.322.179
- Khấu hao TSCĐ	47.118.756.540	46.540.135.585

- Chi phí bằng tiền khác

198.577.484.550 202.377.517.682
Cộng : 2.264.984.563.318 2.551.652.426.997

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

6T đầu năm 2026 6T đầu năm 2025

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường

2.465.967.479.565 3.595.640.118.927

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

3.244.419.580.930 3.821.130.411.216

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /

Quản lý rủi ro về tỷ giá:

Tiền

- Ngoại tệ USD

31.014,06 63.472,54

+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

31.014,06 59.811,81

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

3.660,73

- Ngoại tệ EUR

0,02 2.199,38

+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

0,02 1.251,27

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

948,11

- Ngoại tệ SGD

150.908,45 3.388.923,26

+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

25.335,62 33,45

+ NH TMCP Đầu tư và Phát Triển - CN Khánh Hòa	40.661,25	3.268.417,10
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	84.911,58	120.472,71
- Ngoại tệ HKD		39.361,60
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa		39.340,13
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa		21,47
Các khoản phải thu		
- Phải thu của khách hàng (USD)	252.245,32	237.766,17
+ XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD (Hong Kong)	15,25	
+ JP GLOBAL IMPORT INC (Mỹ)	252.230,07	237.766,17
- Phải thu của khách hàng (SGD)	1.012.442,57	274.090,12
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapoes)	1.012.442,57	274.090,12
Các khoản phải trả		
- Ký quỹ, ký cược (SGD)		500.000,00
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapoes)		500.000,00
- Các khoản vay và nợ (SGD)	44.258.726,99	34.596.115,37
+ NH TMCP Đầu tư và Phát Triển - CN Khánh Hòa	39.300.259,76	34.596.115,37
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	2.175.865,43	
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	2.782.601,80	
- Các khoản vay và nợ (USD)	948.098,45	
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	948.098,45	
- Phải trả người bán (USD)	7.416.597,21	3.242.943,43
+ BRITISH AMERICAN TOBACCO (Singapore)	1.287.699,93	76.024,00
+ FLARO INDUSTRIES PTE LTD (SGP)	609.497,28	1.069.521,40
+ POLY TOBACCO INT'L LIMITED (HK)	2.656.584,00	
+ PT.TRIAS SENTOSA TBK (Indonexia)		32.344,03
+ XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD (Hong Kong)	2.862.816,00	1.094.940,00
+ PT BUKIT MURIA JAYA-(Indonexia)		105.868,80
+ SANG ROU INTERNATIONAL (Singapore)		864.245,20

- Phải trả người bán (EUR)	64.112,13	65.279,45
+ FARINDO TRADE SERVICES LTD. (Hong Kong)	64.112,13	65.279,45
- Phải trả người bán (SGD)	661.558,20	262.924,00
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapoes)	661.558,20	224.660,25
+ GIVADAN (Singapore) LTD.		38.263,75
- Người mua trả tiền trước (SGD)	1.201.297,19	
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapoes)	1.201.297,19	
- Người mua trả tiền trước (USD)	95.973,48	96.752,22
+ DBA OSTRICH LEATHERS MARKET	1.993,00	
+MUHAMMAD SOHAIL	1.000,00	
+ GERATO (Hàn Quốc)	14.967,00	10.000,00
+ OPTORUN TECH LIMITED (Hong Kong)		1.504,80
+ YUNHE (HK) INT'L TOBACCO TRADING LIMITED	50.029,45	50.029,45
+ SBS TEKSTIL SAN.TIC - LTD . STI (Thổ Nhĩ Kỳ)	27.930,03	35.165,97
+ GUANG XI FEIYU INTERNATIONAL ..CPN.LTD (T.Quốc)	52,00	52,00
+ VIEBA CO. LTD	2,00	

Quản lý rủi ro thanh khoản:

- Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Phải trả người bán	344.325.892.861		344.325.892.861	393.797.806.940		393.797.806.940
+ Chi phí phải trả	32.464.433.209		32.464.433.209	76.626.893.937		76.626.893.937
+ Vay và nợ thuê tài chính	2.251.520.112.271		2.251.520.112.271	3.029.972.213.636		3.029.972.213.636
+ Phải trả khác	196.453.005		196.453.005	203.297.370	1.320.000.000	1.523.297.370
Cộng	2.628.506.891.346		2.628.506.891.346	3.500.600.211.883	1.320.000.000	3.501.920.211.883

- Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có của công ty được trình bày trên cơ sở tài chính thuần như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng

+ Tiền và các khoản tương đương tiền	19.737.531.602		19.737.531.602	172.484.107.302	172.484.107.302
+ Đầu tư tài chính		16.374.890.000	16.374.890.000	16.374.890.000	16.374.890.000
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	635.000.000.000		635.000.000.000	635.000.000.000	635.000.000.000
+ Phải thu khách hàng	95.253.623.231		95.253.623.231	16.563.326.021	16.563.326.021
+ Phải thu khác	124.057.942.683	14.000.686.292	138.058.628.975	113.263.323.572	13.970.103.327
Cộng	874.049.097.516	30.375.576.292	904.424.673.808	937.310.756.895	30.344.993.327
					967.655.750.222

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : /

3- Thông tin về các bên liên quan : /

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực số 28 "Báo cáo bộ phận" : /

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : /

6- Thông tin về hoạt động liên tục : /

7- Những thông tin khác : /



Lập ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu


Lại Trần Hoài Khanh

Kế toán trưởng
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Nguyễn Dân Tiến

Người đại diện theo pháp luật


CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Hoài Trung